

Số: *Mb* /CSĐP - KTTV

Ngày 16 tháng 03 năm 2023

V/v giải trình báo cáo kết quả kinh doanh  
tổng hợp 2022 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP NĂM 2022**  
(Đã Kiểm Toán)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	TM	NĂM 2022	NĂM 2021	CHÊNH LỆCH	%
		số					
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	VI.25	755.339.884.605	810.557.991.922	(55.218.107.317)	93,19
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10		-	411.300.288	(411.300.288)	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )	11		755.339.884.605	810.146.691.634	(54.806.807.029)	93,23
4	Giá vốn hàng bán	20	VI.27	530.050.726.683	535.260.186.680	(5.209.459.997)	99,03
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	21		225.289.157.922	274.886.504.954	(49.597.347.032)	81,96
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	48.092.181.662	34.337.264.522	13.754.917.140	140,06
7	Chi phí tài chính	23	VI.28	4.783.427.277	21.231.362.635	(16.447.935.358)	22,53
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	25				-	
9	Chi phí bán hàng	26		5.858.710.751	5.233.238.964	625.471.787	111,95
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		50.425.255.769	46.537.923.850	3.887.331.919	108,35
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	31		212.313.945.787	236.221.244.027	(23.907.298.240)	89,88
12	Thu nhập khác	32		50.485.244.956	260.022.657.719	(209.537.412.763)	19,42
13	Chi phí khác	40		11.927.279.092	26.819.083.693	(14.891.804.601)	44,47
14	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	50		38.557.965.864	233.203.574.026	(194.645.608.162)	16,53
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	51		250.871.911.651	469.424.818.053	(218.552.906.402)	53,44
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	46.238.602.853	90.523.491.783	(44.284.888.930)	51,08
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60	VI.30	-	-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	70		204.633.308.798	378.901.326.270	(174.268.017.472)	54,01
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71					
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

**Giải Trình:**

Trong năm 2021: Sản lượng tiêu thụ là: 13.145,12 tấn; Giá bán bình quân: 42.663.112 VND/tấn.

Trong năm 2022: Sản lượng tiêu thụ là: 13.884,22 tấn; Giá bán bình quân: 38.892.535 VND/tấn.

Do:

+ Sản lượng tiêu thụ năm 2022 cao hơn năm 2021. Nhưng giá bán bình quân thấp hơn năm 2021.

(giá bán bình quân năm 2022 giảm : 3.770.577 VND/tấn hay tăng: 8,84 % so với năm 2021).

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2022 giảm: 23.907.298.240 VND hay giảm 10,12% so với năm 2021. ( do Doanh thu cây cao su thanh lý giảm ).

+ Lợi nhuận khác năm 2022 giảm : 194.645.608.162 VND so với năm 2021. hay giảm 83,47 % so với năm 2021. ( do thu nhập từ đền bù, bồi thường trong năm 2022 chưa thực hiện được).

Do đó, lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm: 174.268.017.472 VND hay giảm : 45,99% so với năm 2021

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, N.Vu ( b)



Hồ Cường